

UBND HUYỆN VINH BẢO
TRƯỜNG TIỂU HỌC VINH AN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2024 - 2025

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	1/1
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	1,44 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7200	9,6 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	2,7 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1018	1,44 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	54	0,07 m ² /HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng GD nghệ thuật (m ²)	54	0,07 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ	54	0,07 m ² /HS
6	Diện tích phòng tin học	54	0,07 m ² /HS
7	Diện tích phòng thiết bị GD	54	0,07 m ² /HS
8	Diện tích phòng HTHS KT học HN	0	0
9	Diện tích phòng truyền thống Đội và hoạt động Đội	16	0,03 m ² /HS

10	Diện tích phòng KH-CN	54	1,35 m ² /HS
11	Diện tích phòng Mỹ thuật	54	1,35 m ² /HS
12	Diện tích phòng học đa chức năng	0	0
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	560	28 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	160	40 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	160	40 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	80	20 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	80	20 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	80	20 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học còn thiếu so với quy định		
1.1	Khối lớp 1	0	0
1.2	Khối lớp 2	0	0
1.3	Khối lớp 3	80	20 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	80	20 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	80	20 bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	0,5 cái/HS
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	01 cái/lớp
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	0,05 cái /lớp
5	Loa thùng	02	0.1 cái/lớp
6	Loa nén	02	0.1 cái/lớp

7	Tăng âm		02		0.1 cái/lớp		
8	Loa kéo		02		0,1 cái/lớp		
	Nội dung	Số lượng (m ²)					
X	Nhà bếp	65(m ²)					
XI	Nhà ăn	200(m ²)					
	Nội dung		Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		4/190 m ²		200	0.95	
XIII	Khu nội trú		0		0	0	
XIV	Nhà vệ sinh		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
				Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		01	0	02	0	0.12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT- BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy định chuẩn kỹ thuật chuẩn quốc gia về nhà tiêu- điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Vĩnh An, ngày 31 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng

